

Gia Lâm, ngày 31 tháng 7 năm 2020

N NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 7 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 71/2017/TLST- DSST ngày 12 tháng 12 năm 2017.

XÉT THẤY:

Việc thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo E xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Nhận sự thuận của các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phùng Thị L sinh 1966

Bà Phùng Thi Minh sinh 1958

Địa chỉ: Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội

* **Bì đơn:** Bà Phùng Thi W, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.**

1. Anh Nguyễn Quốc B, sinh năm 1984
 2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985
 3. Cháu Nguyễn Minh E, sinh năm 2010
 4. Cháu Nguyễn Gia T, sinh năm 2015
- (Cháu E, cháu T do anh B, chị L là bố, mẹ đẻ làm đại diện)
5. Ông Nguyễn E S, sinh năm 1971
 6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976
 7. Anh Nguyễn E C, sinh năm 1998
 8. Cháu Nguyễn E B, sinh năm 2006
- (Cháu B do ông S và bà P là bố, mẹ đẻ làm đại diện)
- Cùng trú tại: Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội

2. Nhân sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hàng thừa kế:

Các đương sự xác nhận: Cụ ông Phùng Xuân N (chết năm 1991), cụ bà Nguyễn Thị J (chết năm 1995). Cụ N và cụ J sinh được bốn người con : Bà Phùng Thị Chi, sinh năm 1946 (được khoảng 8 tuổi thì chết); Bà Phùng Thị W,

sinh năm 1952 ; Bà Phùng Thị Minh, sinh năm 1958 ; Bà Phùng Thị L, sinh năm 1966. Ngoài ra cụ N và cụ J không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi hay con riêng nào khác, không có chồng hay vợ nào khác. Khi chết Cụ N và cụ J không để lại di chúc.

2.2. Về di sản thừa kế:

Các bên đương sự thống nhất di sản thừa kế của Cụ N và cụ J để lại yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết gồm:

2.2.1. Diện tích đất 400,8 m² (Bao gồm cả phần đất bà Minh đã bán cho ông S có diện tích 108.1m²) thuộc thửa 77 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính năm 1993-1994; Địa chỉ thửa đất tại Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4 (5 gian) và bép khoảng 100m².

2.2.2. Diện tích đất vườn 109,2 m² thửa số 76, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính năm 1993-1994; Địa chỉ thửa đất: Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội.

2.2.3. Đối với phần đất bà Minh được hưởng thừa kế nB đã bán cho ông S, bà P có diện tích 108.1m² (Thuộc một phần của thửa 77 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính năm 1993-1994), ông S, bà P đã xây dựng nhà 02 tầng để ở, đến nay không có tranh chấp và các bên đương sự không yêu cầu gì đối với diện tích đất này.

2.2.4. Về phần đất diện tích đất nông nghiệp hiện nay bà W đang quản lý và sử dụng. Đến nay các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế về phần diện tích đất nông nghiệp này nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

2.3. Về thỏa thuận phân chia di sản thừa kế:

2.3.1. *Thỏa thuận phân chia phần diện tích đất ở thuộc thửa 77 tờ bản đồ số 4; Địa chỉ: Thôn Q, xã M, K, TP Hà Nội:*

2.3.1.1. Phần đất bà Phùng Thị W quản lý, sử dụng có diện tích là: 186,2 m² được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,30,29,18,19,20,21,22,23,24,25,26,1. (Sau khi đã cắt trả phần diện tích 7,5m² cho bà L được giới hạn bởi các điểm: 17,18,29,28,27,17. Có sơ đồ kèm theo)

2.3.1.2. Phần đất bà Phùng Thị L quản lý, sử dụng có diện tích là: 106,5 m² được giới hạn bởi các điểm: 13,14,15,16,17,18,29,30,13. (Đã bao gồm phần diện tích 7,5m² đất do bà W cắt trả giới hạn bởi các điểm: 17,18,29,28,27,17. Có sơ đồ kèm theo)

2.3.1.3. Phần đất bà Phùng Thị Minh được hưởng thừa kế nB đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn E S và bà Nguyễn Thị P đến nay các bên không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng có diện tích là: 108,1m² được giới hạn bởi các điểm: 6,7,8,9,10,11,12,13,30,6 (Có sơ đồ kèm theo)

2.3.2. *Thỏa thuận phân chia về phần diện tích đất vườn tại thửa số 76, tờ bản đồ số 4; Địa chỉ: Thôn Q, xã M, huyện K, TP Hà Nội:*

2.3.2.1. Phần đất bà Phùng Thị W quản lý, sử dụng có diện tích 52,7 m² được giới hạn bởi các điểm: 1,1',4',5,1 (Có sơ đồ kèm theo)

3.3.2.1 Phần đất bà Phùng Thị L và bà Phùng Thị Minh quản lý, sử dụng có diện tích 56,5 m² được giới hạn bởi các điểm: 2,3,4,4',1',2. (Có sơ đồ kèm theo)
Xác nhận các đương sự đã tự bàn giao mốc giới sử dụng đất vào ngày 23/7/2020.

2.3.3 *Về tài sản trên đất:*

Về tài sản trên đất thuộc phần đất được phân chia nào thì người đó tiếp tục

được quản lý và sử dụng.

2.3.4 Về đăng ký quyền sử dụng đất:

Sau khi quyết định N nhận thỏa thuận được sự có hiệu lực pháp luật bà Phùng Thị W, bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị Minh, ông Nguyễn E S và bà Nguyễn Thị P có quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Phùng Thị W và bà Phùng Thị Minh đã trên 60 tuổi nên được miễn tiền toàn bộ án phí dân sự.

Bà Phùng Thị L pL chịu án phí đối với phần diện tích đất ở là: 21.975.000 đồng và với ½ diện tích đất vườn 1.365.000 đồng mà bà được hưởng nên bà L pL chịu tổng án phí là: 23.340.000 đồng. Do bà L có đơn xin xác nhận gia đình hoàn cảnh khó khăn nên miễn giảm 50% mức án phí mà bà L pL chịu, số tiền án phí bà L còn pL chịu là 11.670.000 đồng. Bà L đã nộp 20.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0003336 ngày 07 tháng 12 năm 2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K nay chuyển 11.670.000 đồng thành án phí nên bà L còn được nhận lại số tiền là: 8.830.000 đồng.

Hoàn trả bà Phùng Thị Minh số tiền 20.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/0003344 ngày 07 tháng 12 năm 2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pL thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện K;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Viết Tuấn